

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.039.340.975.559	895.919.952.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		288.200.444.662	200.086.434.860
1. Tiền	111		273.200.444.662	185.086.434.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.000.000.000	8.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		207.403.739.110	157.153.660.394
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		153.839.532.856	125.872.489.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.795.292.407	15.030.854.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.113.250.909	21.594.653.969
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		519.628.569.833	524.669.347.835
1. Hàng tồn kho	141		519.628.569.833	524.669.347.835
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		449.573.981.655	276.747.593.999
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		557.449.734	520.253.027
- Chi phí SXKD dở dang	141D		13.422.848.580	12.813.555.687
- Thành phẩm tồn kho	141E		56.074.289.864	234.587.945.122
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.108.221.954	6.010.509.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.108.221.954	6.010.509.393
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.905.753.064.428	7.621.020.597.525
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.136.621.034.577	5.679.645.475.007

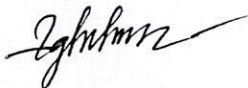
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.132.797.490.842	5.674.527.701.740
- Nguyên giá	222	9.808.871.628.733	9.810.839.725.167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.676.074.137.891)	(4.136.312.023.427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.823.543.735	5.117.773.267
- Nguyên giá	228	13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.403.067.558)	(8.108.838.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	71.312.793.029	71.418.784.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	71.279.240.489	71.385.232.054
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	57.874.178.483	57.874.178.483
1. Đầu tư vào công ty con	251	48.211.366.115	48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	899.141.040.376	1.071.278.141.478
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	899.141.040.376	1.071.278.141.478
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	7.945.094.039.987	8.516.940.550.007

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.977.115.927.201	10.554.521.608.482
I. Nợ ngắn hạn	310		6.688.934.832.608	5.729.028.223.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		327.865.781.721	431.612.016.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.730.121.923	66.987.109.164
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.147.868.329	9.556.542.726
4. Phải trả người lao động	314		22.498.982.407	11.236.900.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.268.361.414	2.150.225.066
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.427.134.592.743	2.661.522.913.368
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.792.224.648.239	2.545.871.470.766
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.475.832	91.045.832
II. Nợ dài hạn	330		3.288.181.094.593	4.825.493.385.015
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		72.262.576.149	99.263.023.572
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.215.918.518.444	4.726.230.361.443
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(2.032.021.887.214)	(2.037.581.058.475)
I. Vốn chủ sở hữu	410	(2.032.021.887.214)	(2.037.581.058.475)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(4.754.021.887.214)	(4.759.581.058.475)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(4.759.581.058.475)	(4.759.581.058.475)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5.559.171.261	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	7.945.094.039.987	8.516.940.550.007

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.405.671.036.950	732.652.549.478	4.458.265.290.813	2.746.792.379.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					9.543.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.405.671.036.950	732.652.549.478	4.458.265.290.813	2.746.782.836.502
4. Giá vốn hàng bán	11		756.946.502.741	790.422.199.175	3.272.672.616.667	3.052.695.765.965
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		648.724.534.209	(57.769.649.697)	1.185.592.674.146	(305.912.929.463)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.070.367.343	12.956.117.277	55.577.034.754	22.508.823.836
7. Chi phí tài chính	22		283.213.768.124	268.556.923.355	998.681.529.795	963.881.932.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.219.623.088	268.556.923.355	977.287.946.259	947.968.754.526
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		37.192.167.911	34.194.876.062	111.138.754.570	97.400.531.143
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		31.367.151.389	37.873.934.179	128.933.087.729	121.905.525.926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		298.021.814.128	(385.439.266.016)	2.416.336.806	(1.466.592.095.338)
12. Thu nhập khác	31		979.941.689	327.904.725	4.578.626.162	3.585.530.300
13. Chi phí khác	32		472.285.061	1.500.358.832	1.435.791.707	2.664.629.006
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		507.656.628	(1.172.454.107)	3.142.834.455	920.901.294
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		298.529.470.756	(386.611.720.123)	5.559.171.261	(1.465.671.194.044)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		298.529.470.756	(386.611.720.123)	5.559.171.261	(1.465.671.194.044)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		298.529.470.756	(386.611.720.123)	5.559.171.261	(1.465.671.194.044)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Đức Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.559.171.261	(1.465.671.194.044)
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.628.595.192.750	1.685.170.541.816
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		684.522.584.466	743.766.033.490
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.374.053.411)	(1.712.506.229)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.841.284.564)	(4.851.739.971)
- Chi phí lãi vay	06		977.287.946.259	947.968.754.526
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.634.154.364.011	219.499.347.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.043.530.771)	4.126.753.136
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.040.778.002	(35.474.077.483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể tài sản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76.743.789.035)	172.437.967.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.687.372.464	33.170.001.060
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(176.497.075.986)	(202.207.475.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(705.231.641)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(26.570.000)	(655.469.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.364.571.548.685	190.191.815.464
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.123.072.701	4.889.961.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.123.072.701	4.889.961.889

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.434.002.437.611	1.145.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.673.474.374.393)	(1.312.849.970.350)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(1.284.471.936.782)	(167.649.970.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		88.222.684.604	27.431.807.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.086.434.860	172.664.523.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(108.674.802)	(9.895.762)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		288.200.444.662	200.086.434.860

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Mẫu số B09-DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân đạm Urê, NH₃ lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO₂.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý IV năm 2021 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH₃ thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ.

- Khó khăn: Giá nguyên vật liệu đầu vào trong nước và thế giới tăng cao. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các phương tiện giao thông bị hạn chế dẫn tới việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa còn gặp nhiều khó khăn.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2021, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản cố định.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh